

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2024/HNGĐ- ST

Ngày 20/08 /2024

(V/v: Ly hôn, con chung, nợ chung)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG – TỈNH HẢI DƯƠNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Minh Hải.**

-Các hội thẩm nhân dân: **Ông Vũ Hồ Phương, ông Nguyễn Tất Trọng**

-Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Mạnh** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang tham gia phiên tòa Bà: **Phạm Thị Yên** - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 08 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc khởi kiện xin ly hôn, con chung và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 07 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 15 ngày 18 tháng 07 năm 2024, thông báo mở lại phiên tòa ; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980.(có mặt).

Trú tại: Thôn Đồng Lạc xã Hồng Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1977.(vắng mặt không lý do).

Trú tại: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi liên quan:

Ngân hàng chính sách tỉnh H- Phòng dịch N- Đại diện ông: Nguyễn Trung K- Giám đốc phòng G(vắng mặt)

Chị: Nguyễn Thị N sinh năm 1978 (chồng là Nguyễn Hữu t).Trú tại: Thôn D, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.(có mặt)

Chị: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983. Trú tại: Thôn Đ Xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(có chồng là anh Nguyễn Tài A có mặt)

Anh: Bùi Văn K1 sinh năm 1975.Trú tại: Thôn M xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(vắng mặt)

Ông: Nguyễn Quốc N1, sinh năm 1953 (vợ là Bùi Thị Q).Trú tại:Thôn Đ Xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(vắng mặt)

Ông: Nguyễn Huy C, sinh năm 1965 (vợ là Nguyễn Thị Đ).Trú tại:Thôn Đ Xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(vắng mặt)

Ông: Nguyễn Hòa B, sinh năm 1948 (vợ là Nguyễn Thị N2).Trú tại:Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(vắng mặt)

Bà: Nguyễn Thị M, sinh năm 1948 (chồng là Bùi Văn T2). Trú tại: Thôn M xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau: Chị Nguyễn Thị T trình bày; Chị và anh Nguyễn Văn S tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/3/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong việc phát triển kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái, mâu thuẫn xảy ra ngày càng nhiều trầm trọng, không thể tìm được tiếng nói chung, hai bên không nói chuyện được với nhau, thường xuyên xảy ra va chạm và xích mích. Anh S hay uống rượu say rồi về sinh ra đánh chị, gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều nhưng anh S không thay đổi, từ đó không ai quan tâm đến ai, cuộc sống không có hạnh phúc, không còn tình yêu thương lẫn nhau. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2022 đến nay. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án huyện N cho chị ly hôn với anh S

*Về con chung: Chị Nguyễn Thị T khai có 03 con chung là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 20/04/2004; Nguyễn Huy H1, sinh ngày 15/02/2006 và Nguyễn Thúy H2, sinh ngày 14/3/2020. Hiện cháu H đã trưởng thành nên chị không đề nghị gì. Chị T có nguyện vọng nuôi dạy con chung là cháu Nguyễn Huy H1 và cháu Nguyễn Thúy H2, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

*Về tài sản: Chị T xác định vợ chồng có 01 ngôi nhà xây cùng các công trình, cây cối nằm trên hai thửa đất có tổng diện tích là: 256m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ thể thửa số 149 tờ bản đồ số 04 diện tích 128m², tờ bản đồ số 04 thửa 420. Diện tích 128m². ở Thôn T xã H, huyện N, tỉnh Hải

Dương. Trước khi mở phiên tòa ngày 14/8/2024 chị T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

*Về nợ: Chị Nguyễn Thị T xác định còn nợ của: ông Nguyễn Quốc N1 Số tiền: 15.000.000đ, ông Nguyễn Huy Căn s tiền: 27.000.000đ, chị Nguyễn Thị T1 số tiền: 10.000.000đ, anh Bùi Văn k số tiền: 7.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền: 70.000.000đ, ông Nguyễn Hòa B số tiền: 89.000.000đ, bà Nguyễn Thị M số tiền: 88.640.000đ, Ngân hàng chính sách huyện N đến nay, tổng cộng gốc và lãi là: 43.077.418đ. Tổng cộng nợ là: 349.717.418đ. Các khoản nợ vay trên chị T khai là nợ chung của vợ chồng, đây là các khoản nợ vay làm nhà, nợ tiền nguyên vật liệu khi làm nhà và nợ tiền lấy nguyên vật liệu về bán chưa trả. Nay ly hôn chị đề nghị chị và anh S cùng có trách nhiệm trả số nợ trên, chị sẽ trả cho ông Nguyễn Hòa B số tiền: 89.000.000đ và chị Nguyễn Thị N số tiền: 70.000.000đ, chị Nguyễn Thị T1 số tiền: 10.000.000đ. Số nợ còn lại anh S có trách nhiệm trả.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn Sự cố t1 vắng mặt không đến Tòa án trình bày về yêu cầu của mình, mặc dù anh đã biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án. Tòa án đã gửi thông báo cho anh S thực hiện quyền gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Anh S không nhận thông báo và ký biên bản giao nhận khi anh được biết nội dung. Tòa án báo anh S đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh Sự cố t1 vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày cụ thể như sau: Ông Nguyễn Quốc N1 trình bày; anh S, chị T làm nhà năm 2019 nên có mua nguyên vật liệu, thiết bị điện của ông hiện còn nợ 15.000.000đ chưa trả. Nay anh S, chị T ly hôn ông đề nghị cả hai có trách nhiệm trả số tiền: 15.000.000đ, không tính lãi. Ông Nguyễn Huy C1 trình bày; năm 2019, ông có cho vợ chồng anh S, chị T vay số tiền 27.000.000đ để anh, chị làm nhà, ông trực tiếp đưa cho chị T không viết giấy biên nhận, anh S có chứng kiến việc đưa tiền, ông cho vay không tính lãi, đến nay khoản tiền trên chưa trả. Nay ông đề nghị hai bên có trách nhiệm trả số tiền gốc là: 27.000.000đ. Chị Nguyễn Thị T1 trình bày; năm 2019, chị T, anh S xây nhà có nên hỏi chị vay số tiền 10.000.000đ. Khi vay anh S nên hỏi vay, khi đưa tiền chị đưa cho anh S, vay không có lãi, tiền này là tiền riêng của chị, không liên quan đến chồng chị. Nay chị đề nghị hai bên cùng có trách nhiệm trả chị số tiền đã vay: 10.000.000đ. Anh Bùi Văn K1 trình bày; năm 2019, chị T, anh S xây nhà có nên hỏi anh vay số tiền: 7.000.000đ. Khi vay, cả hai nên hỏi vay, anh đưa tiền trực tiếp cho anh S, chị T, không tính lãi. Nay anh yêu cầu chị T, anh S trả anh số tiền đã vay: 7.000.000đ, đây là tiền riêng của anh. Chị Nguyễn Thị N trình bày; Chị T, anh S còn nợ của gia đình chị số tiền là 70.000.000đ, số tiền nợ trên là do anh S,

chị T nợ tiền nguyên vật liệu xây nhà từ năm 2019 đến nay chưa trả, anh S đã ký chốt sổ. Nay chị yêu cầu anh S, chị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị số tiền là: 70.000.000đ và không tính lãi. Ông *Nguyễn Hòa B trình bày*; ông có cho anh S, chị T nợ số tiền 89.000.000đ, số tiền trên do chị T và anh S lấy nguyên vật liệu của ông để về kinh doanh từ năm 2005 đến 2015. Nay ông yêu cầu anh S, chị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 89.000.000đ và không tính lãi. Bà *Nguyễn Thị M trình bày*; chị T, anh S còn nợ của gia đình bà số tiền là 55.664.000đ. Số tiền nợ trên là do anh S, chị T nợ tiền nguyên vật liệu vì gia đình bà trở nguyên vật liệu anh S, chị T lấy để bán lẻ từ những năm 2010 đến năm 2017. Nay bà yêu cầu anh S, chị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 55.664.000đ và lãi theo lãi suất ngân hàng 0,8%/ 1 năm đến nay là: là 33.000.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi bà yêu cầu trả là: 88.664.000đ. *Ngân hàng chính sách xã hội huyện N xác định khoản vay của chị T và anh S cụ thể*; gốc là 37.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 20/8/2024 là: 43077.418đ.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Thu g nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh S, yêu cầu xin nuôi con, giải quyết chia các khoản nợ chung và rút yêu cầu chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký từ khi thụ lý cho đến trước khi vào nghị án thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền và trình tự thủ tục của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 51,56,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21, Điều 147, 227, 228 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn S1. Về con chung: Giao con Nguyễn Huy H1, sinh ngày 15/02/2006 và Nguyễn Thúy H2, sinh ngày 14/3/2020 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đến khi hai con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản: Do nguyên đơn rút yêu cầu nên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung. Về nợ: Xử số nợ chung của vợ chồng là 349.717.418đ; chị T có trách nhiệm trả 169.000.000đ; gồm ông Nguyễn Hòa B số tiền 89.000.000, anh Phạm Hữu T3(chị Nguyễn Thị N) số tiền 70.000.000; chị Nguyễn Thị T1 số tiền 10.000.000. Anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm trả 180.717.414.000đ, gồm: ông Nguyễn Huy Căn s tiền 27.000.000đ; anh Nguyễn Văn N3 số tiền 15.000.000đ; anh Bùi Văn k số tiền 7.000.000đ; bà Nguyễn Thị M số tiền 88.664.000đ, Ngân hàng chính sách số tiền

43.077.418đ. Về án Phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 8.450.000đ án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.740.000đ. Anh S phải chịu 9.035.870 án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. HĐXX, thấy:

[1]. Về tố tụng:

1.1 Về Thẩm quyền: Bị đơn anh S có địa chỉ ở Thôn T xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS, vụ án được Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

2.2. Về sự vắng mặt của đương sự: Anh S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa án, báo xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, anh S đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng; một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh S và một số người có quyền lợi liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Văn S, yêu cầu giải quyết về con chung và nợ chung.

2.2. Về điều kiện kết hôn: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S hoàn toàn tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/03/2003, tại thời điểm kết hôn chị T và anh S hoàn toàn tự nguyện, điều đó thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và Gia đình quy định là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T: Sau khi kết hôn vợ chồng chị T, anh S chung sống hòa thuận được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không bảo ban được nhau làm ăn, anh S hay uống rượu về say xỉn đánh chị T. Mặt khác theo chị T anh S còn chời bời cờ bạc, có quan hệ nam nữ không lành mạnh nên hai bên thường xuyên xảy ra va chạm và xô xát. Do mâu thuẫn sâu sắc và trầm trọng anh S đã đuổi chị ra khỏi nhà từ tết năm 2022 đến nay, chị đã về ở nhờ tại gia đình bố mẹ đẻ. Từ khi chị về gia đình bố mẹ đẻ ở, anh S không quan tâm và tìm chị về. Tòa án

đã nhiều lần báo gọi anh S đến Tòa án giải quyết việc chị T xin ly hôn nhưng anh cố tình không đến và không gửi ý kiến về yêu cầu của chị T, anh bỏ mặc, điều đó thể hiện anh không mong muốn vợ chồng đoàn tụ và không còn tình cảm với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy; mâu thuẫn giữa chị T, anh S xảy ra trong thời gian dài và trầm trọng. Chị T đã làm đơn ly hôn sau đó rút đơn nhưng anh, chị không thể về sống chung. Như vậy, hai bên không còn sự tôn trọng yêu thương nhau, đời sống chung không thể tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn S là hoàn toàn phù hợp có căn cứ với quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Chị T, anh S có 03 chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 20/04/2004; Nguyễn Huy H1, sinh ngày 15/02/2006 và Nguyễn Thúy H2, sinh ngày 14/3/2020. Hiện cháu H đã trưởng thành nên không phải giải quyết. Chị T có nguyện vọng nuôi dạy con chung là cháu Nguyễn Huy H1 và cháu Nguyễn Thúy H2 vì hiện tại hai cháu đang ở cùng chị, mặt khác anh S không có sự quan tâm chăm sóc đến hai con, bỏ mặc chị nuôi dưỡng các con. Chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định. Xét yêu cầu đề nghị trên của chị T, Hội đồng xét xử thấy; việc giao con chưa thành niên cho ai chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục phải căn cứ vào quyền lợi của con chung. Con từ 07 tuổi trở lên phải xin ý kiến của con chung. Hiện hai con H1 và H2 ở cùng chị T, do chị chăm sóc nuôi dưỡng, cháu H1 đang học lớp 12, các cháu vẫn đang ăn ở, học tập, sinh hoạt ổn định, quan điểm của hai con mong muốn ở cùng mẹ. Do vậy, yêu cầu xin nuôi 02 con chung của chị T là phù hợp quy định của pháp luật, cần chấp nhận. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

[5]. Về tài sản chung: Ngày 14/8/2024 chị T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, đây là sự tự nguyện của chị T cần chấp nhận. HĐXX, đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

[6]. Về nợ chung: Tổng số nợ chung của 07 cá nhân và 01 Ngân hàng đã được Tòa án xác minh cụ thể: ông Nguyễn Quốc N1 Số tiền: 15.000.000đ, ông Nguyễn H3 Căn số tiền: 27.000.000đ, chị Nguyễn Thị T1 số tiền: 10.000.000đ, anh Bùi Văn K số tiền: 7.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền: 70.000.000đ, ông Nguyễn Hòa B số tiền: 89.000.000đ, bà Nguyễn Thị M số tiền: 88.640.000đ, Ngân hàng chính sách huyện N, tổng cộng gốc và lãi là: 43.077.418đ. Tổng cộng nợ là: 349.717.418đ. Quan điểm của chị T đề nghị chị và anh S cùng có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ trên. Anh S không đến Tòa án làm việc hay gửi ý kiến của mình

về các khoản vay nợ trên. HĐXX xét số nợ trên chị T khai hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người cho vay, về thời gian và mục đích vay. Đây được xác định là nợ chung, vay chung của vợ chồng, vay với mục đích để kinh doanh và làm nhà nên cả hai cùng có trách nhiệm trả khoản nợ trên. Chị T đề nghị chị có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hòa B số tiền: 89.000.000đ, chị Nguyễn Thị N số tiền: 70.000.000đ, chị Nguyễn Thị T1 số tiền 10.000.000đ. tổng cộng các khoản nợ chị T có trách nhiệm trả là: 169.000.000đ, Anh S có trách nhiệm trả các khoản nợ còn lại là cho: ông Nguyễn Quốc N1 Số tiền: 15.000.000đ, ông Nguyễn H3 Căn số tiền: 27.000.000đ, anh Bùi Văn K1 số tiền: 7.000.000đ, bà Nguyễn Thị M số tiền: 88.640.000đ, Ngân hàng chính sách huyện N, tổng cộng gốc và lãi là: 43.077.418đ. Tổng cộng các khoản nợ anh S có trách nhiệm trả là 180.717.418đ. Chị T trả nợ ít hơn so với anh S, HĐXX xét chị T đang nuôi hai con khó khăn hơn anh S, việc giao cho hai bên trả các khoản nợ như trên là phù hợp.

[7]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị T phải chịu phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh S phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Từ nhận định trên HĐXX:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81,82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T.
2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**.

Xử: Chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về Con chung: Giao con Nguyễn Huy H1, sinh ngày 15/02/2006 và Nguyễn Thúy H2, sinh ngày 14/3/2020 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đến khi hai con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nợ chung: Xử giao chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông: Nguyễn Hòa B (vợ là Nguyễn Thị N2) số tiền: 89.000.000đ, chị Nguyễn Thị N (chồng là Nguyễn Hữu T4) số tiền: 70.000.000đ, chị Nguyễn Thị T1 số tiền 10.000.000đ, tổng cộng các khoản nợ chị T có trách nhiệm trả là 169.000.000đ. Xử giao anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm trả cho: ông Nguyễn Quốc N1 (vợ là Bùi Thị Q) Số tiền: 15.000.000đ, ông Nguyễn Hay C2 (vợ là Nguyễn Thị Đ) số tiền: 27.000.000đ, anh Bùi Văn k số tiền: 7.000.000đ, bà Nguyễn Thị M (chồng là Bùi Văn T2) số tiền: 88.640.000đ, Ngân hàng chính sách huyện N- Đại diện là ông Nguyễn Trung K, tổng cộng gốc và lãi là: 43.077.418đ. Tổng cộng là:180.717.418đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực những người có quyền lợi liên quan có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền trên, nếu chị T, anh S chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn và 8.450.000 án phí dân sự thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng được đối trừ với số tiền 13.748.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0000482 ngày 19/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả chị T số tiền 4.998.000đ. Anh S phải nộp 9.035.870đ án phí dân sự thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã Hồng Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Minh Hải